

Số: /GPMT-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Trang trại chăn nuôi heo, gà thịt thương phẩm đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 0204/CV-BTMT ngày 02/4/2024 của Hộ chăn nuôi Bùi Thị Minh Vân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 393/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Hộ chăn nuôi Bùi Thị Minh Vân (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi heo, gà thịt thương phẩm (sau đây gọi là Cơ sở) tại Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung:**

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi heo, gà thịt thương phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

1. 3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo, gà.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích 56.704 m<sup>2</sup>, tại Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Quy mô, công suất:

+ Quy mô: Heo thịt: 2.200 con/lứa (2 lứa/năm); Gà thịt: 3.500 con/lứa (4 lứa/năm).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải quy định tại Phụ lục III kèm theo giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV kèm theo giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ chăn nuôi Bùi Thị Minh Vân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

### **2. Hộ chăn nuôi Bùi Thị Minh Vân có trách nhiệm:**

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày      tháng 04 năm 2024 đến ngày      tháng 04 năm 2034).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ dự án;
- UBND thị xã An Nhơn;
- UBND xã Nhơn Tân;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**CÔNG TÁC THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số       /GPMT-UBND  
ngày        tháng        năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI.**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi gà.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh chính Hồ Núi Một nằm ở phía Đông trang trại, tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- Kênh chính Hồ Núi Một (phía Đông trang trại).
- Tọa độ xả nước thải X = 1.529.182; Y = 581.912 (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3°).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.**

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy theo đường ống nhựa PVC D60 ra kênh chính Hồ Núi Một.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục.**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể như sau:

| TT | Thông số           | Đơn vị                | QCVN 62-MT:2016/BTNMT<br>(Cột B, K <sub>q</sub> = 0,9, K <sub>f</sub> = 1,2) | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ |
|----|--------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1  | pH                 | -                     | 5,5-9                                                                        | Không                            |
| 2  | BOD <sub>5</sub>   | mg/l                  | 108                                                                          |                                  |
| 3  | COD                | mg/l                  | 324                                                                          |                                  |
| 4  | TSS                | mg/l                  | 162                                                                          |                                  |
| 5  | Tổng Nitơ (theo N) | mg/l                  | 162                                                                          |                                  |
| 6  | Tổng Coliforms     | MPN hoặc<br>CFU/100ml | 5.000                                                                        |                                  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải: Hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa, bao gồm:

Hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi:

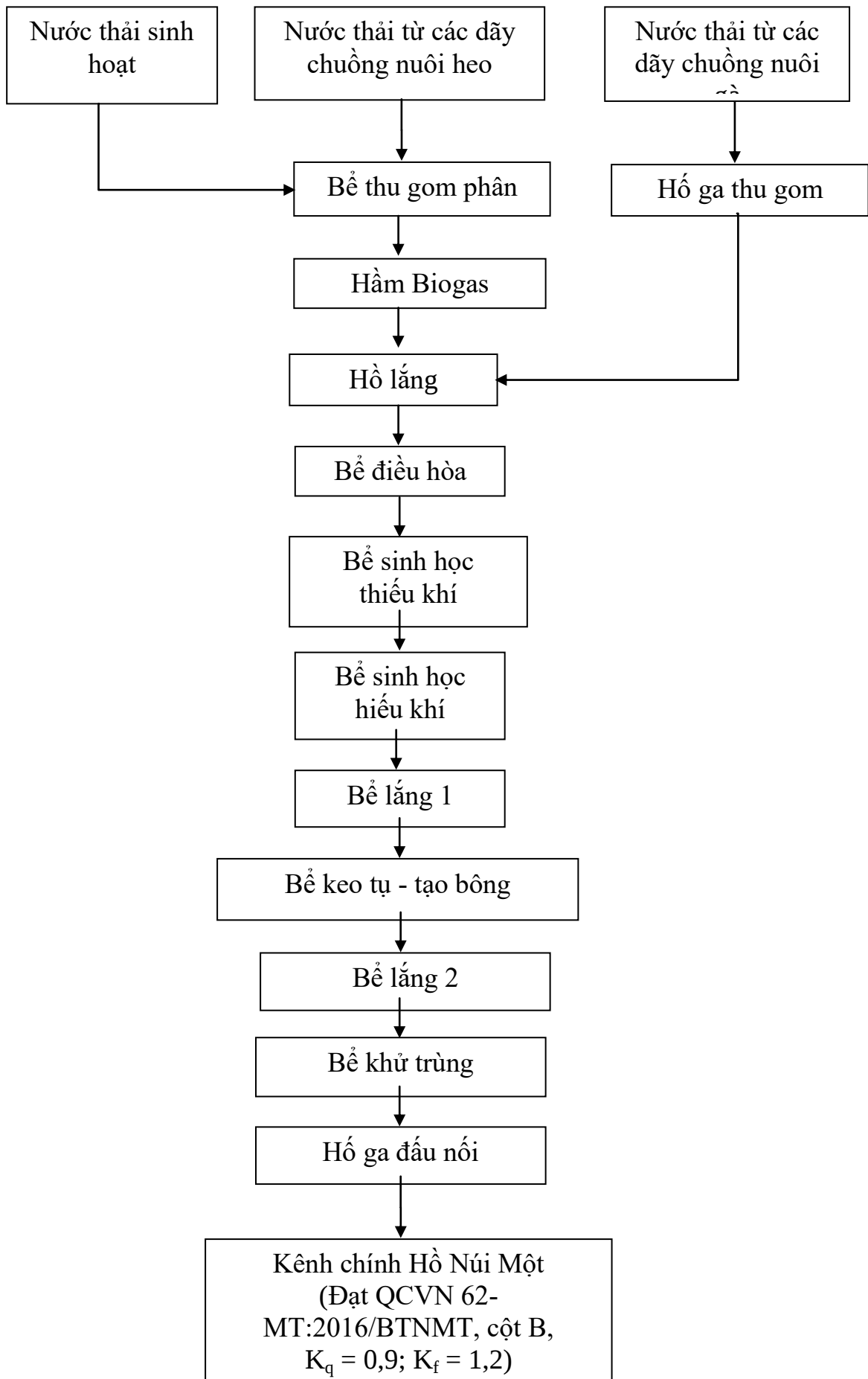
- Nước thải chăn nuôi heo: phát sinh từ các dãy chuồng nuôi được thu gom theo các mương bê tông kích thước 0,5x0,4m có nắp đậy, sau đó dẫn qua tuyến ống nhựa PVC D220 về bể thu gom phân, sau đó đưa về hầm biogas, dẫn về hồ lắng và được bơm về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải chăn nuôi gà: phát sinh từ hoạt động vệ sinh chuồng trại, máng ăn, máy móc từ các dãy chuồng nuôi sau mỗi đợt xuất gà được thu gom theo các mương bê tông kích thước 0,3x0,3m có nắp đậy, sau đó dẫn theo tuyến ống nhựa ống nhựa PVC D220 về hố ga thu gom, sau đó được bơm về hồ lắng theo đường ống nhựa PVC D34 và đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hố thu gom phân theo đường ống PVC D34 và đưa về hệ thống xử lý nước thải.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau:



- Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải

| TT | Hạng mục              | ĐVT | Số lượng | Vật liệu           | Kích thước (DxRxC)m | Thể tích (m <sup>3</sup> ) |
|----|-----------------------|-----|----------|--------------------|---------------------|----------------------------|
| 1  | Bể thu gom phân       | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 4,0 x 3,0 x 3,0     | 36,0                       |
| 2  | Bể Biogas             | Bể  | 1        | Lót bạt chống thấm | 30 x 45 x 5,5       | 7.425,0                    |
| 3  | Hồ lắng               | Hồ  | 1        | Lót bạt chống thấm | 25 x 10 x 4         | 1.000,0                    |
| 4  | Bể điều hòa           | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 7,8 x 2,5 x 3,5     | 68,3                       |
| 5  | Bể sinh học thiếu khí | Bể  | 2        | BTCT, chống thấm   | 3,8 x 3,3 x 3,5     | 43,9                       |
| 6  | Bể sinh học hiếu khí  | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 7,8 x 3,5 x 3,5     | 95,6                       |
| 7  | Bể lắng 1             | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 4,3 x 4,3 x 3,5     | 64,7                       |
| 9  | Bể keo tụ tạo bông    | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 1,4 x 1,0 x 3,3     | 4,62                       |
| 10 | Bể lắng 2             | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 3,3 x 3,1 x 3,5     | 35,8                       |
| 11 | Bể khử trùng          | Bể  | 1        | BTCT, chống thấm   | 1,7 x 1,0 x 3,5     | 6,0                        |
| 12 | Sân phơi bùn          | Sân | 1        | BTCT, chống thấm   | 4,5 x 3,0 x 1,5     | 20,3                       |
| 13 | Hồ sự cố              | Hồ  | 1        | Lót bạt chống thấm | 20 x 25 x 5         | 2.500,0                    |
| 14 | Hố ga lấy mẫu         | Bể  | 1        | Xây gạch           | 1,2 x 0,8 x 0,5     | 0,48                       |
| 15 | Nhà đặt thiết bị      | Nhà | 1        | BTCT, chống thấm   | 5,8 x 4,2           |                            |

- Quy trình vận hành: hệ thống xử lý được thiết kế vận hành tự động, liên tục, đảm bảo hiệu quả xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý nước thải có công suất 70m<sup>3</sup>/ngày đêm, với diện tích xây dựng khoảng 2.298 m<sup>2</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, Chlorine, mật rỉ đường.

### 1.3. Thiết bị thu hồi và đốt khí biogas

- Khí biogas được thu hồi về thông qua quạt hút ly tâm, sau đó đưa sang bộ tách ẩm dẫn về bồn lọc khí, sau đó được tận dụng làm khí đốt, nhiệt từ quá

trình đốt được tận dụng để đun sôi nước cấp cho vệ sinh heo, hoặc đun nấu và phục vụ một số hoạt động khác của trang trại.

- Thông số thiết kế hệ thống xử lý khí biogas

| STT | Thiết bị-Đặc tính kỹ thuật                                                                                                | Xuất xứ  | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|----------|
| 1   | Quạt hút ly tâm: công suất 3,7kw                                                                                          | Việt Nam | Cái | 1        |
| 2   | Bộ tách ẩm, vật liệu: nhựa uPVC                                                                                           | Việt Nam | Cái | 1        |
| 3   | Bồn lọc khí: Đường kính x Cao = 0,5mx1,6m, dày 2mm, vật liệu inox SS304<br>Bao gồm vật liệu lọc than hoạt tính bên trong. | Việt Nam | Cái | 1        |
| 4   | Tủ điện điều khiển quạt hút                                                                                               | Việt Nam | Cái | 1        |
| 5   | Hệ thống đường ống, phụ kiện dẫn khí Biogas: uPVC/STK                                                                     | Việt Nam | Cái | 1        |

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát hệ thống xử lý nước thải của Trang trại.

- Thực hiện chế độ bảo dưỡng đúng định kỳ đối với các hạng mục của các hệ thống xử lý để đảm bảo các công trình xử lý luôn hoạt động hiệu quả.

- Lập sổ nhật ký vận hành và thường xuyên theo dõi vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Tập huấn cho công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hiểu rõ quy trình của hệ thống để phát hiện và ứng phó kịp thời các sự cố có thể xảy ra.

- Đối với sự cố tại hệ thống xử lý nước thải: sử dụng bơm nước thải dự phòng khi bị cháy bơm; tạm dừng xả thải. Nước thải được bơm qua Hồ sự cố có thể tích lưu chứa 2.500 m<sup>3</sup>, có lót bạt HDPE chống thấm, được bố trí tại khu vực phía Bắc của trang trại trong thời gian khắc phục sự cố. Đồng thời, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã An Nhơn, UBND xã Nhơn Tân để phối hợp quản lý và hỗ trợ khi xảy ra sự cố.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: trong vòng 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 70 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý tại hố ga lấy mẫu sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế  $70 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của trang trại, đảm bảo nước thải đạt giới hạn cho phép theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột B, hệ số  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,2$ ) trước khi thải vào kênh chính Hồ Núi Một.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống luôn trong tình trạng hoạt động tối ưu; bố trí nhân viên thường xuyên theo dõi, vận hành hệ thống xử lý nước thải, theo đúng quy trình thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động thường xuyên, liên tục có hiệu quả.

- Lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra của hệ thống trước khi xả thải vào kênh chính Hồ Núi Một.

- Trong thời gian kênh chính Hồ Núi Một ngừng cấp nước tưới (từ ngày 15/09 đến ngày 15/12 hằng năm) phối hợp với Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định xác định lưu lượng nước xả thải vào kênh phù hợp với lưu lượng nước trong kênh chính Núi Một để tránh gây ô nhiễm cho kênh.

- Báo cáo và xử lý kịp thời khi có sự cố ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do việc xả nước thải gây ra.

### **3.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác:**

- Tăng cường phun dung dịch vi sinh khử mùi xung quanh hầm biogas, hệ thống xử lý nước thải tập trung, để hạn chế phát sinh mùi hôi.

- Thường xuyên duy trì và vận hành hệ thống thu hồi và đốt khí biogas.

**Phụ lục II**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
 ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị bên trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Sau quạt hút cuối dãy chuồng nuôi heo số 1.

- Nguồn số 03: Sau quạt hút cuối dãy chuồng nuôi heo số 2.

- Nguồn số 04: Sau quạt hút cuối dãy chuồng nuôi heo số 3.

- Nguồn số 05: Sau quạt hút cuối dãy chuồng nuôi gà số 1.

- Nguồn số 06: Sau quạt hút cuối dãy chuồng nuôi gà số 2.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, có tọa độ:  $X = 1.529.359$ ,  $Y = 581.545$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

- Nguồn số 02: khu vực cuối dãy chuồng nuôi heo số 1, có tọa độ:  $X = 1.529.290$ ,  $Y = 581.560$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

- Nguồn số 03: khu vực cuối dãy chuồng nuôi heo số 2, có tọa độ:  $X = 1.529.316$ ,  $Y = 581.576$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

- Nguồn số 04: khu vực cuối dãy chuồng nuôi heo số 3, có tọa độ:  $X = 1.529.341$ ,  $Y = 581.590$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

- Nguồn số 05: khu vực cuối dãy chuồng nuôi gà số 1, có tọa độ:  $X = 1.529.432$ ,  $Y = 581.284$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

- Nguồn số 06: khu vực cuối dãy chuồng nuôi gà số 2, có tọa độ:  $X = 1.529.455$ ,  $Y = 581.297$  (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ ).

**3. Tiếng ồn độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

## 3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.
- Lắp vật liệu chống rung đối với máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Sử dụng các vật liệu cách âm đối với các nguồn gây tiếng ồn lớn.
- Thường xuyên cải tiến thiết bị, công nghệ để hạn chế nguồn gây tiếng ồn và độ rung.
- Trồng cây xanh khu vực xung quanh nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, sau các dãy chuồng nuôi (sau các quạt hút).

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục III**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND*  
*ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh**

| TT        | Tên chất thải                               | Mã Chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|-----------|---------------------------------------------|--------------|---------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chất thải nguy hại</b>                   |              | <b>10</b>           |
| 1         | Pin, ắc quy chì thải                        | 16 01 12     | 02                  |
| 2         | Bóng đèn huỳnh quang thải                   | 16 01 06     | 08                  |
| <b>II</b> | <b>Chất thải công nghiệp phải kiểm soát</b> |              | <b>115</b>          |
| 1         | Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại   | 18 01 04     | 80                  |
| 2         | Bao bì mềm thải                             | 18 01 01     | 30                  |
| 3         | Giẻ lau dính dầu nhớt                       | 18 02 01     | 05                  |

**1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

- Heo chết (không do dịch bệnh) khoảng 300kg/năm.
- Khối lượng phân heo (phân ướt) phát sinh thường xuyên khoảng 2.489.300 kg/năm.
- Khối lượng phân gà phát sinh thường xuyên khoảng 37.602 kg/năm.
- Khối lượng bùn biogas (bùn ướt) phát sinh khoảng 1.190.410 kg/năm.
- Khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bùn ướt) phát sinh khoảng 321,2 kg/năm.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 1.825 kg/năm.**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 05 thùng chứa có nắp đậy với dung tích 100 lít, chất liệu nhựa cứng, hình khối chữ nhật đứng, có dán nhãn nhận biết, đặt tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.
- Khu vực lưu chứa: Xây dựng 01 kho chứa có diện tích 15 m<sup>2</sup> phía Đông trại, kết cấu xây dựng gạch, xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, nền kho chứa cao hơn nền mặt bằng trại 10cm, có cửa ra vào, có các biển báo đảm bảo theo quy định để lưu chứa tạm thời chất thải phát sinh tại trang trại; ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý với đơn vị có chức năng.

- Đối với heo, gà chết do dịch bệnh: khi phát hiện trường hợp có dấu hiệu mắc bệnh phải cách ly không để lây lan và báo cho cơ quan chức năng (nhân viên thú ý cấp xã, UBND cấp xã hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thú y) kịp thời để xử lý theo quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 01 thùng chứa có nắp đậy với dung tích 60 lít.

- Khu vực lưu chứa: diện tích khoảng  $6m^2$  bố trí tại khu vực phía cạnh nhà ở của công nhân, kết cấu xây dựng tường gạch cao 3m, vữa xi măng tô 2 mặt, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, nền cao hơn nền mặt bằng trại 10cm; ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải thông thường

- Heo chết không do dịch bệnh được tiêu huỷ bằng hố huỷ xác có kích thước  $4x3x2m$ , có lót bạt HDPE chống thấm, bố trí tại khu vực phía Đông Bắc của trang trại.

- Bùn Biogas định kỳ sẽ được hợp đồng đơn vị chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ được hợp đồng đơn vị chức năng đến thu gom và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Phân gà

+ Thiết bị lưu chứa: được lưu chứa trong các bao chứa có trọng lượng khoảng 25 kg/bao.

+ Khu vực lưu chứa: bên trong khu vực chuồng trại có diện tích khoảng  $50 m^2$ ; có mái che bằng tôn, nền bằng bê tông, cos nền cao hơn cos mặt bằng 10cm.

+ Định kỳ thu gom và ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Phân heo: Toàn bộ phân heo phát sinh được thu gom dẫn về hầm biogas, định kỳ hợp đồng ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GPMT-UBND  
ngày        tháng        năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng dự án đảm bảo diện tích 15.582,3 m<sup>2</sup>.
2. Lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định của pháp luật.
3. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
4. Thực hiện công tác phòng ngừa và ứng phó sự cố trong trường hợp phát sinh dịch bệnh theo quy định.
5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới.